

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 - TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2026/HNGĐ-ST
Ngày 15/01/2026
Về việc tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - TÂY NINH

- T1 phân Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoài Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Ninh;

Bà Nguyễn Thị Thiều;

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Nhựt Quang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Hồ Thị Yên Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 689/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2025, về việc: “*tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 187/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Phạm Thị Ngọc T, sinh năm: 1969. CCCD số 072169010271 cấp ngày 12/06/2022. Cục Cảnh sát, QLHC & TTXH. Địa chỉ: Tổ 5, ấp Cây Da, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh (*có đơn xin xét xử vắng mặt*).

2. *Bị đơn:* ông Nguyễn Tấn T1, sinh năm: 1955. CCCD số 072055005495 cấp ngày 07/9/2022. Cục Cảnh sát, QLHC & TTXH. Địa chỉ: ấp Đá Hàng, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh (*có đơn xin xét xử vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 11 năm 2025 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông T1 sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1990, không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên gây gổ cãi vã nhau. Hiện tại, vợ chồng không còn sống chung với nhau từ năm 2012 đến nay. Thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu ly

hôn với ông Nguyễn Tấn T1. Nay chị yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với anh T1.

Bà và ông T1 có 01 con chung tên Nguyễn Phạm Duy Trâm, sinh ngày: 01/11/1990. Hiện nay cháu Trâm đã T1 niên đã có gia đình riêng, nên bà không yêu cầu giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Ông Nguyễn Tấn T1 trình bày:

- Về hôn nhân: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà T. Ông và bà T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1990, không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm, thường xuyên gây gổ cãi vã nhau. Hiện tại, vợ chồng không còn sống chung với nhau từ năm 2012 đến nay. Thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông cũng đồng ý ly hôn với bà T.

- Về con chung: ông và bà T có 01 con chung là Nguyễn Phạm Duy Trâm, sinh ngày: 01/11/1990. Hiện nay cháu Trâm đã T1 niên đã có gia đình riêng, nên tôi không có yêu cầu giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Phát biểu của đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thời hạn thụ lý, giải quyết vụ án; việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng và việc tuân thủ quy định pháp luật của người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà T, ông T1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà T, ông T1 là đúng theo quy định.

Về nội dung vụ án: Từ những phân tích trên căn cứ các Điều 14, 51,53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

- ***Về hôn nhân:*** Không công nhận bà Phạm Thị Ngọc T và ông Nguyễn Tấn T1 là vợ chồng.

- ***Về con chung:*** Do con đã T1 niên nên không xem xét giải quyết.

- ***Về tài sản chung, nợ chung:*** bà T và ông T1 đều trình bày không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: được tính theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T1, ông T1 có địa chỉ cư trú tại xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh nên Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 28, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết, bà T, ông T1 đã có đơn xin xét xử vắng mặt, áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T, ông T1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà T và ông T1 có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào Điều 9, Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông T1.

[3] Về con chung: Bà T và ông T1 thống nhất có 01 người con chung tên là Nguyễn Phạm Duy Trâm, sinh ngày 01/11/1990. Hiện tại chị Trâm đã T1 niên, tự lao động sinh sống được. Bà T và ông T1 không có yêu cầu gì nên hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông T1 không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Về án phí: bà Phạm Thị Ngọc T phải chịu án phí theo qui định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 51, 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Phạm Thị Ngọc T và ông Nguyễn Tấn T1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà T và ông T1 có một người con chung tên Nguyễn Phạm Duy Trâm, sinh ngày 01/11/1990, hiện tại, đã T1 niên, tự lao động sinh sống được. Bà T và ông T1 không yêu gì đối với con chung nên ghi nhận.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T, ông T1 không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: bà Phạm Thị Ngọc T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000

(ba trăm nghìn) đồng, theo biên lai số 0012786 ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Bà T đã nộp xong tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

Ông Nguyễn Tấn T1 không phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Bà T, ông T1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi bà T, ông T1 cư trú

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 12 – Tây Ninh;
- Phòng THADS khu vực 12 – Tây Ninh;
- THA DS tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã Phước Thạnh;
- Các đương sự;
- Hồ sơ;
- Lưu./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hoài Tâm